

Số: 111/2013/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày 05 tháng 7 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Quy định khung mức thu, chế độ thu, nộp đối với các loại phí, lệ phí
thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA VIII – KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Căn cứ Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng.

Xét Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc đề nghị thông qua quy định khung mức thu, chế độ thu, nộp đối với các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 23/BC-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất quy định khung mức thu, chế độ thu, nộp đối với các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh (có phụ lục danh mục kèm theo).

Điều 2. Việc quản lý và sử dụng tiền phí, lệ phí thu được bảo đảm nguyên tắc quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 17 Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí; khoản 5, Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 73/2006/NQ-HĐND.K7 ngày 14/12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua khung mức thu, chế độ thu nộp đối với các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khoá VIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2013 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; VPCP (I,II);
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT/TU, UBND, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đảng, Đoàn thể tỉnh;
- TT/HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Lê Vĩnh Tân



PHỤ LỤC
DANH MỤC CHI TIẾT CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ

*(Kèm theo Nghị quyết số 111/2013/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2013
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

I. CÁC LOẠI PHÍ:

1. Phí tham quan danh lam thắng cảnh, phí tham quan di tích lịch sử, phí tham quan công trình văn hoá:

a) Khái niệm: Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí về bảo quản, tu bổ, phục hồi và quản lý đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá.

b) Đối tượng thu: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu vào tham quan, nghiên cứu, học tập về lịch sử, văn hoá các công trình văn hoá, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh phải nộp phí.

c) Khung mức thu: Khung mức thu từ 2.000 - 20.000 đồng/người/lượt.

Đối với những danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá được tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của UNESCO công nhận là di sản văn hóa và thiên nhiên, mức thu cao hơn không quá hai lần mức thu nêu trên.

d) Tỷ lệ phần trăm trích để lại đơn vị: Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá là khoản phí thuộc Ngân sách Nhà nước, trích 90% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí, phần 10% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

2. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Khái niệm: Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và công tác thu phí.

b) Đối tượng thu: Tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến môi trường, được cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải nộp phí.

c) Khung mức thu: Khung mức thu từ 1.500.000 đồng – 5.000.000 đồng/báo cáo.

Trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung, mức thu không quá 50% mức thu nêu trên.

d) Tỷ lệ phần trăm trích để lại đơn vị: Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, trích 100% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí.

3. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

a) Khái niệm: Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và công tác thu phí.

b) Đối tượng thu: Tổ chức và cá nhân có các hoạt động liên quan đến việc thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi, khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo phải nộp phí.

c) Đối tượng miễn:

- Khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong các trường hợp:

+ Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ mục đích trong phạm vi gia đình;

+ Khai thác, sử dụng nước mưa, nước mặt, nước biển trong phạm vi diện tích đất đã được giao, được thuê theo quy định của Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước và các quy định khác của pháp luật;

+ Khai thác, sử dụng tài nguyên nước không nhằm mục đích kinh doanh phục vụ các hoạt động lâm nghiệp, giao thông thủy, nuôi trồng thủy sản, hải sản, sản xuất muối, thể thao, giải trí, du lịch, y tế, an dưỡng, nghiên cứu khoa học;

+ Khai thác nước dưới đất từ các công trình thay thế có quy mô không lớn hơn và mực nước hạ thấp nhỏ hơn giới hạn cho phép đã được xác định trong giấy phép, nằm trong khu vực đã được cấp phép.

- Xả nước thải vào nguồn nước với quy mô trong phạm vi gia đình.

- Khai thác, sử dụng nước dưới đất với quy mô nhỏ trong phạm vi gia đình.

d) Khung mức thu:

| Số TT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung mức thu |
|-------|--|---------------------|---------------------|
| 1 | Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất. | đồng/đề án, báo cáo | 100.000 - 2.500.000 |
| 2 | Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt. | -nt- | 200.000 - 4.200.000 |
| 3 | Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi. | -nt- | 200.000 - 4.200.000 |

| Số TT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung mức thu |
|-------|--|-------------|---|
| 4 | Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung. | % | Mức thu tối đa bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên. |

e) Tỷ lệ phần trăm trích lại đơn vị: Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, trích 10% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí, phần 90% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

4. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:

a) Khái niệm: Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất và công tác thu phí.

b) Đối tượng thu: Tổ chức và cá nhân có các hoạt động liên quan đến việc thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo kết quả thăm dò phải nộp phí.

c) Khung mức thu: Khung mức thu từ 100.000 – 3.000.000 đồng/báo cáo.

Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: Khung mức thu tối đa bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

d) Tỷ lệ phần trăm trích để lại đơn vị: Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, trích 10% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí, phần 90% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

5. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất:

a) Khái niệm: Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và công tác thu phí.

b) Đối tượng thu: Tổ chức và cá nhân có hoạt động khoan nước dưới đất, khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề phải nộp phí.

c) Mức thu: Tối đa không quá 700.000 đồng/hồ sơ.

Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: Mức thu tối đa bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

d) Tỷ lệ phần trăm trích để lại đơn vị: Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, trích 10%

trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí, phần 90% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

6. Phí trông giữ xe đạp, xe đạp điện, xe điện 2 bánh, xe mô tô, xe gắn máy, ô tô:

a) Khái niệm: Phí trông giữ xe đạp, xe đạp điện, xe điện 2 bánh, xe mô tô, xe gắn máy, ô tô là khoản thu đối với chủ phương tiện có nhu cầu trông giữ xe đạp, xe đạp điện, xe điện 2 bánh, xe mô tô, xe gắn máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của địa phương.

b) Đối tượng thu: Người sử dụng phương tiện giao thông có nhu cầu trông giữ phương tiện tại các điểm đỗ, bãi trông giữ công cộng phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của địa phương phải nộp phí.

c) Đối tượng miễn: Các điểm đỗ, bãi trông giữ xe do Ban Quản lý bến tàu xe, Hợp tác xã vận tải được cấp có thẩm quyền giao trực tiếp quản lý và kinh doanh.

d) Khung mức thu:

| Số TT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung mức thu |
|-------|--|--------------|----------------|
| I | Khu vực chợ, siêu thị, trung tâm thương mại. | | |
| 1 | Mức thu áp dụng từ 5 giờ – 22 giờ | | |
| a | Xe đạp, xe đạp điện, xe điện 2 bánh, xe mô tô, xe gắn máy. | đồng/xe/lượt | 500 – 2.000 |
| b | Xe ô tô từ 04 chỗ ngồi trở lên | -nt- | 4.000 – 10.000 |
| 2 | Mức thu áp dụng từ sau 22 giờ ngày hôm trước - trước 5 giờ sáng ngày hôm sau | | |
| a | Xe đạp, xe đạp điện, xe điện 2 bánh, xe mô tô, xe gắn máy. | -nt- | 1.000 – 4.000 |
| b | Xe ô tô từ 04 chỗ ngồi trở lên, xe tải chờ hàng | -nt- | 6.000 – 20.000 |
| II | Khu vực thuộc các tụ điểm vui chơi, lễ hội, giải trí, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, biểu diễn văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao | | |
| 1 | Mức thu áp dụng từ 6 giờ sáng – 18 giờ chiều | đồng/xe/lượt | |
| a | Xe đạp, xe đạp điện, xe điện 2 bánh, xe mô tô, xe gắn máy. | -nt- | 500 – 6.000 |

| Số TT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung mức thu |
|-------|---|------------------|----------------|
| b | Xe ô tô từ 04 chỗ ngồi trở lên | -nt- | 4.000 – 30.000 |
| 2 | Mức thu áp dụng từ sau 18 giờ chiều ngày hôm trước - trước 6 giờ sáng ngày hôm sau | | |
| a | Xe đạp, xe đạp điện, xe điện 2 bánh, xe mô tô, xe gắn máy. | đồng/xe/lượt | 1.000 – 12.000 |
| b | Xe ô tô từ 04 chỗ ngồi trở lên | -nt- | 6.000 – 60.000 |
| III | Mức thu phạm vi trường học, cơ sở đào tạo, bệnh viện, dạy nghề | | |
| 1 | Gửi ban ngày (<i>mức thu áp dụng từ 5 giờ – 22 giờ</i>) | | |
| a | Xe đạp, xe đạp điện, xe điện 2 bánh, xe mô tô, xe gắn máy. | đồng/xe/lượt | 500 – 1.000 |
| b | Xe ô tô từ 04 chỗ ngồi trở lên | -nt- | 500 – 8.000 |
| 2 | Gửi xe ban đêm (<i>Mức thu áp dụng từ sau 18 giờ ngày hôm trước - trước 6 giờ ngày hôm sau</i>) | | |
| a | Gửi theo lượt | | |
| - | Xe đạp, xe đạp điện, xe điện 2 bánh, xe mô tô, xe gắn máy. | đồng/xe/lượt | 1.000 – 2.000 |
| - | Xe ô tô từ 04 chỗ ngồi trở lên | -nt- | 6.000 – 10.000 |
| b | Gửi theo tháng | | |
| - | Đối với học sinh nội trú | đồng/chiếc/tháng | 4.000 – 8.000 |
| - | Đối với học sinh ngoại trú | -nt- | 1.000 – 12.000 |

- Phí trông giữ xe đạp, xe đạp điện, xe điện 2 bánh, xe mô tô, xe gắn máy, ô tô các khu vực như: Trường học, cơ sở đào tạo, dạy nghề, bệnh viện, các điểm giữ xe trong phạm vi quản lý của các cơ quan, điểm vui chơi, giải trí, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, khu vực chợ là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, trích 100% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí.

- Phí trông giữ xe đạp, xe đạp điện, xe điện 2 bánh, xe mô tô, xe gắn máy, ô tô các khu vực như: Khuôn viên siêu thị, trung tâm thương mại thuộc quyền quản lý của các doanh nghiệp, phạm vi nhà ở của nhân dân là khoản phí không thuộc Ngân sách Nhà nước, các tổ chức, cá nhân thu phí trông giữ xe thuộc các trường hợp nêu trên có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

7. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống:

a) Khái niệm: Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi

phí thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống và công tác thu phí.

b) Đối tượng thu: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống phải nộp phí.

c) Khung mức thu: Khung mức thu từ 1.500.000 – 5.000.000 đồng/lần bình tuyển, công nhận.

d) Tỷ lệ phần trăm trích lại đơn vị: Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, trích 100% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí.

8. Phí sử dụng cảng cá:

a) Khái niệm: Phí sử dụng cảng cá là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí quản lý, đầu tư, sử dụng cảng cá mà các tổ chức, cá nhân có hàng hoá, phương tiện sử dụng tại cảng cá.

b) Đối tượng thu: Các tàu đánh cá, tàu vận tải cập cảng và các phương tiện vận tải, hàng hoá qua cảng cá phải nộp phí.

c) Khung mức thu:

| Số TT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung mức thu |
|--------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| 1 | Đối với tàu thuyền đánh cá cập cảng | đồng/lần vào, ra cảng | 5.000 – 50.000 |
| 2 | Đối với tàu thuyền vận tải cập cảng | -nt- | 10.000 – 80.000 |
| 3 | Đối với phương tiện vận tải | -nt- | 1.000 – 25.000 |
| 4 | Đối với hàng hoá qua cảng | đồng /tấn, container | 4.000 – 35.000 |

d) Tỷ lệ phần trăm trích để lại đơn vị: Phí sử dụng cảng cá là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, trích 70% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí, phần 30% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

9. Phí thư viện:

a) Khái niệm: Phí thư viện là khoản thu nhằm bù đắp các chi phí cần thiết cho hoạt động của thư viện khi cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện.

b) Đối tượng thu: tổ chức, cá nhân có nhu cầu đọc tài liệu của thư viện để học tập, nghiên cứu, công tác và giải trí phải nộp phí.

c) Khung mức thu:

| Số TT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung mức thu |
|-------|--|--------------|------------------|
| 1 | Thẻ mượn tài liệu về nhà | đồng/thẻ/năm | 10.000 – 20.000 |
| 2 | Thẻ đọc tài liệu tại thư viện | -nt- | 3.000 – 20.000 |
| 3 | Thẻ đọc tài liệu phòng đọc đa phương tiện, tài liệu quý hiếm | -nt- | 20.000 – 100.000 |

d) Tỷ lệ phần trăm trích lại đơn vị: Phí thư viện là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, trích 90% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí, phần 10% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

10. Phí qua đò:

a) Khái niệm: Phí qua đò là khoản thu của chủ đò hoặc bến khách (nơi đầu tư xây dựng bến khách, có người quản lý) đối với người thuê đò để chở khách, hàng hoá ngang qua sông, kênh hoặc đi dọc sông, kênh, hồ hoặc cập vào tàu khách để đón, trả hành khách trong khi tàu khách đang hành trình. Khoản phí này dùng để bù đắp chi phí để chạy đò và chi phí quản lý của bến khách (nếu có).

b) Đối tượng thu: Người và các phương tiện tham gia giao thông khi qua đò phải nộp phí.

c) Đối tượng miễn: Xe cứu thương; cứu hỏa; xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp; xe hộ đê; xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão; xe chuyên dùng phục vụ cho quốc phòng, an ninh; xe, đoàn xe đưa tang; đoàn xe có xe hộ tống, dẫn đường; xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hoá đến những nơi bị thảm họa hoặc vùng có dịch bệnh; học sinh đi học hàng ngày; trẻ em dưới 10 tuổi; thương bệnh binh.

d) Khung mức thu:

| Số TT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung mức thu | Ghi chú |
|-------|---|----------------------|---------------|--|
| 1 | Đối với đò ngang | | | |
| a | Chiều dài đến 0,5 km | | | |
| - | Hành khách đi bộ, đi xe đạp, xe đạp điện, xe điện 2 bánh, xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ | đồng/người, người+xe | 500 – 3.000 | Hành khách trên xe |
| - | Xe ô tô từ 4 chỗ trở lên | đồng/người+xe | 10.000-20.000 | Phải mua vé hành khách đi bộ và hàng hóa |
| - | Hàng hóa, hành lý theo xe | đồng/lượt hàng hóa | 1.000-5.000 | |

| Số TT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung mức thu | Ghi chú |
|-------|---|-----------------------------|------------------|---|
| b | Chiều dài trên 0,5 km – 1 km | | | |
| - | Hành khách đi bộ, đi xe đạp, xe đạp điện, xe điện 2 bánh, xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ | đồng/người, người+xe | 1.000 – 4.000 | |
| - | Xe ô tô từ 4 chỗ trở lên | đồng/người+xe | 15.000 – 30.000 | |
| - | Hàng hóa, hành lý theo xe | đồng/lượt hàng hóa | 1.500 – 10.000 | |
| c | Chiều dài trên 1 km | | | |
| - | Hành khách đi bộ, đi xe đạp, xe đạp điện, xe điện 2 bánh, xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ, xe ô tô, hàng hóa... | đồng/mỗi km, ngoài 1 km đầu | 1.000 – 10.000 | Tính cho mỗi km, ngoài 1 km đầu (tối đa không quá 5.000đ/người, người+xe) |
| 2 | Đối với đồ dọc | | | |
| a | Chiều dài dưới 2 km | | | |
| - | Hành khách đi bộ, đi xe đạp, xe đạp điện, xe điện 2 bánh, xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ | đồng/người, người+xe | 2.000 – 5.000 | |
| - | Hàng hóa, hành lý theo xe | đồng/lượt hàng hóa | 1.000 – 3.000 | |
| b | Chiều dài trên 2 km | | | |
| - | Hành khách đi bộ, đi xe đạp, xe đạp điện, xe điện 2 bánh, xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ | đồng/mỗi km, ngoài 2 km đầu | 1.000 – 2.500 | Tính cho mỗi km, ngoài 2 km đầu |
| - | Hàng hóa, hành lý theo xe | đồng/lượt hàng hóa | 5.000 – 10.000 | |
| 3 | Vé tháng | | | |
| a | Hành khách đi bộ | đồng/tháng | Không quá 40.000 | |

| Số TT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung mức thu | Ghi chú |
|-------|--|-------------|-------------------|---------|
| b | Hành khách đi xe đạp + xe đạp điện | đồng/tháng | Không quá 100.000 | |
| c | Hành khách đi xe mô tô, xe gắn máy + xe điện 02 bánh | đồng/tháng | Không quá 150.000 | |

- Phí qua ò là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, toàn bộ số tiền phí thu được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

11. Phí chợ:

a) Khái niệm: Phí chợ là khoản thu về sử dụng diện tích bán hàng đối với những người buôn bán trong chợ nhằm bù đắp chi phí đầu tư, quản lý chợ của ban quản lý, tổ quản lý hoặc doanh nghiệp quản lý chợ. Đối với các chợ mà ban quản lý, tổ quản lý hoặc doanh nghiệp quản lý chợ thực hiện thu tiền thuê, sử dụng địa điểm kinh doanh tại chợ theo hợp đồng sử dụng, thuê địa điểm kinh doanh thì phí chợ là tiền thuê, sử dụng địa điểm kinh doanh tại chợ (người kinh doanh tại chợ chỉ phải nộp một trong hai khoản: phí chợ hoặc tiền thuê, sử dụng địa điểm kinh doanh).

b) Đối tượng thu: Đối tượng sử dụng diện tích mặt bằng để mua bán hàng hóa thường xuyên hoặc không thường xuyên trong phạm vi khu vực chợ hay những khu vực khác được Nhà nước cho phép tập trung mua bán hàng hoá phải nộp phí.

c) Đối tượng miễn:

- Các siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hoá;

- Những người mua bán hàng hoá trong phạm vi nhà riêng, tiệm quán, các quầy, sạp, kiosque do Nhà nước ký hợp đồng cho thuê thu tiền hàng tháng, năm;

d) Khung mức thu:

| Số TT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung mức thu |
|-------|---------------|----------------------------|---------------|
| 1 | Chợ loại 1 | đồng /m ² /ngày | 500 - 6.000 |
| 2 | Chợ loại 2 | -nt- | 500 - 5.000 |
| 3 | Chợ loại 3 | -nt- | 500 - 4.000 |

Đối với chợ được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không từ Ngân sách Nhà nước hoặc các nguồn viện trợ không hoàn lại, mức thu không quá 02 (hai) lần mức thu quy định tại điểm này. Phí chợ là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, toàn bộ số tiền phí thu được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

12. Phí qua phà:

a) Đối tượng thu: Người và các phương tiện tham gia giao thông khi qua các phà thuộc địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

b) Đối tượng miễn: Xe cứu thương; cứu hỏa; xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp; xe hộ đê; xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão; xe chuyên dùng phục vụ cho quốc phòng, an ninh; xe, đoàn xe đưa tang; đoàn xe có xe hộ tống, dẫn đường; xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hoá đến những nơi bị thảm họa hoặc vùng có dịch bệnh; thương bệnh binh, học sinh, trẻ em dưới 10 tuổi.

c) Khung mức thu:

| Số TT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung mức thu | Ghi chú |
|-------|--|-------------|--|--|
| 1 | Vé lượt | | | |
| a | Hành khách đi bộ, đi xe đạp, xe đạp điện. | | Không thu | |
| b | Hành khách đi xe mô tô 2 bánh, xe gắn máy, xe điện 2 bánh và các loại xe tương tự. | đồng/lượt | 1.000 – 5.000 | |
| c | Xe thô sơ (xe lôi, ba gác, xích lô và các loại xe tương tự) | đồng/lượt | Không quá 6.000 | |
| d | Xe ô tô từ 4 chỗ trở lên | đồng/lượt | 20.000 – 70.000 | |
| đ | Xe tải, xe rơ móc | đồng/lượt | 20.000 – 130.000 | |
| 2 | Vé bao phà | đồng/chuyến | 120.000 - 400.000 | |
| 3 | Vé tháng | | | |
| a | Xe mô tô 2 bánh, xe gắn máy, xe điện 2 bánh và các loại xe tương tự. | đồng/tháng | Không quá 150.000 (không giới hạn đối tượng) | Tính chung cho người, xe và hàng hóa trên xe |
| b | Xe ô tô | -nt- | Tối đa không quá 40 lần cho từng loại xe tương ứng (không phân biệt đối tượng) | -nt- |
| 4 | Phí làm thẻ qua phà cho vé miễn | đồng/thẻ | 5.000 | |

d) Tỷ lệ phần trăm trích để lại đơn vị: Phí qua phà là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, hàng năm cơ quan tài chính xác định chi phí hoạt động công tác thu phí và kinh phí mua sắm, sửa chữa của đơn vị để xác định tỉ lệ để lại đơn vị và tỉ lệ nộp Ngân sách theo quy định.

13. Phí thẩm định kết quả đấu thầu:

a) Khái niệm: Phí thẩm định kết quả đấu thầu là khoản thu của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định kết quả đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Chủ đầu tư hoặc chủ dự án (bên mời thầu) có trách nhiệm nộp phí thẩm định kết quả đấu thầu cho cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định kết quả đấu thầu.

b) Đối tượng thu: Chủ đầu tư hoặc chủ dự án (bên mời thầu) có trách nhiệm nộp phí thẩm định kết quả đấu thầu cho cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định kết quả đấu thầu.

c) Đối tượng miễn: Những gói thầu do thủ trưởng đơn vị trực tiếp thực hiện việc đấu tư, mua sắm phê duyệt kết quả đấu thầu.

d) Khung mức thu: Khung tỉ lệ thu từ 0,01%/giá trị một gói thầu, khung mức thu từ 1.000.000 đồng – 50.000.000 đồng/gói thầu.

đ) Tỷ lệ phần trăm trích để lại đơn vị: Phí thẩm định kết quả đấu thầu là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, trích 25% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí, phần 75% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

14. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất:

a) Khái niệm: Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất (bao gồm nội dung thẩm định hồ sơ giao đất, thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là khoản thu đối với các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ giao đất, thuê đất và cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: Điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh... Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất áp dụng đối với cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất.

b) Đối tượng thu: Đối tượng thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất là khoản thu đối với các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ giao đất và cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định và cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất.

c) Khung mức thu:

| Số TT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung mức thu |
|-------|---------------|-------------|-----------------------|
| 1 | Hộ gia đình | đồng /hồ sơ | 20.000 |
| 2 | Các tổ chức | -nt- | 200.000 |
| 3 | Các dự án | -nt- | 1.500.000 – 5.000.000 |

d) Tỷ lệ phần trăm trích để lại đơn vị: Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, trích 60% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí, phần 40% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

15. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

a) Khái niệm: Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai được phép cung cấp thông tin theo pháp luật (như: cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân xã, phường, quận, huyện...).

b) Đối tượng thu: Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai phải nộp phí được phép cung cấp thông tin theo pháp luật.

c) Khung mức thu: Khung mức thu từ 10.000 đồng/hồ sơ/lần tham khảo – 200.000 đồng/hồ sơ/lần tham khảo.

d) Tỷ lệ phần trăm trích để lại đơn vị: Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, trích 60% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí, phần 40% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

16. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính:

a) Khái niệm: Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính là khoản thu đối với các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nhằm bù đắp một phần chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có toạ độ.

b) Đối tượng thu: Là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc khi tổ chức, cá nhân sử dụng đất thực hiện các quyền như: chuyển đổi, cho thuê, chuyển nhượng, thế chấp, thừa kế, chuyển mục đích sử dụng đất.

c) Khung mức thu: Khung mức thu từ 100 đồng/m² - 1.000 đồng/m².

d) Tỷ lệ phần trăm trích để lại đơn vị thu: Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, trích 60% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí, phần 40% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

17. Phí vệ sinh:

a) Khái niệm: Phí vệ sinh là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí đầu tư cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn địa phương, như: Chi phí cho tổ chức hoạt động của đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải theo quy trình kỹ thuật của cơ quan có thẩm quyền quy định...(chưa bao gồm chi phí xử lý rác đảm bảo tiêu chuẩn môi trường).

b) Đối tượng thu: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cơ sở, đơn vị sản xuất kinh doanh nơi có tổ chức hoạt động thu gom và xử lý rác thải phải nộp phí.

c) Đối tượng miễn: Các hộ gia đình thuộc diện nghèo được cấp sổ nghèo.

d) Khung mức thu:

| Số TT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung mức thu |
|-------|---|-------------------------|--|
| 1 | Hộ gia đình | đồng/hộ/tháng | 10.000 - 20.000 |
| 2 | Hộ kinh doanh | đồng/hộ/tháng | 10.000 - 100.000 |
| 3 | Các đơn vị HCSN, LLVT, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của doanh nghiệp, phường, xã ($\leq 270\text{kg}$) (0,270 tấn/tháng) | đồng/đơn vị/tháng | 10.000 - 100.000 |
| 4 | Các cửa hàng, cơ sở sản xuất, nhà trọ, kinh doanh ăn uống, công ty, xí nghiệp, nhà máy, chợ, bến xe, bệnh viện có rác thải y tế nguy hiểm, công ty, xí nghiệp có khối lượng rác công nghiệp nguy hiểm | đồng/m ³ rác | Tối đa không quá 200.000 đồng/cửa hàng/tháng hoặc không quá 160.000 đồng/m ³ rác. |
| 5 | Các công trình xây dựng | đồng/m ³ rác | 160.000 - 500.000 |
| 6 | Bệnh viện có rác thải y tế nguy hiểm, công ty, xí nghiệp có khối lượng rác công nghiệp nguy hiểm | đồng/m ³ rác | 160.000 - 500.000 |

d) Tỷ lệ phần trăm trích để lại đơn vị: Phí vệ sinh là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước.

- Trường hợp đơn vị có tổ chức bộ máy thu gom và xử lý rác thải: trích 100% trên số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí;

- Trường hợp đơn vị không có bộ máy thu gom và xử lý rác thải (phải thực hiện đấu giá thu phí): nộp 100% số tiền thu phí đấu giá vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

18. Phí qua cầu (BOT):

a) Đối tượng thu: Người và các phương tiện tham gia giao thông đường bộ khi qua cầu phải nộp phí.

b) Đối tượng miễn: Xe cứu thương; cứu hỏa; xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp; xe hộ đê; xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão; xe chuyên dùng phục vụ cho quốc phòng, an ninh; đoàn xe đưa tang; đoàn xe có xe hộ tống, dẫn đường; xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hoá đến những nơi bị thảm họa hoặc vùng có dịch bệnh; xe cứu hộ, cứu nạn; các phương tiện tham gia giao thông đường bộ có vé "phí đường bộ toàn quốc";

thương, bệnh binh hoặc thân nhân điều khiển phương tiện xe mô tô chở thương bệnh binh.

c) Khung mức thu:

- Mức thu phí qua cầu được đầu tư theo hình thức BOT

| Số TT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung mức thu |
|-------|--|---------------|---------------------|
| 1 | Vé lượt | đồng/vé/lượt | |
| a | Xe mô tô 02 bánh, 03 bánh, gắn máy và các loại xe tương tự | -nt- | Không quá 2.000 |
| b | Xe lam, xe công nông, máy kéo | -nt- | Không quá 4.000 |
| c | Xe ô tô từ 4 chỗ trở lên, xe tải có trọng tải dưới 10 tấn | đồng/vé/lượt | 15.000 - 44.000 |
| d | Xe tải có trọng tải từ 10 tấn trở lên | -nt- | 80.000 – 160.000 |
| 2 | Vé tháng | | |
| a | Xe mô tô 02 bánh, 03 bánh, gắn máy và các loại xe tương tự | Đồng/vé/tháng | 20.000 |
| b | Xe lam, xe công nông, máy kéo | -nt- | 240.000 |
| c | Xe ô tô từ 4 chỗ trở lên, xe tải có trọng tải dưới 10 tấn | -nt- | 600.000 - 1.320.000 |
| d | Xe tải có trọng tải từ 10 tấn trở lên | -nt- | Không quá 2.400.000 |

- Phí qua cầu là khoản bù đắp chi phí hoạt động của đơn vị thu phí, đơn vị thu phí có nghĩa vụ kê khai, nộp thuế theo quy định.

19. Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước:

a) Khái niệm: Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước là khoản thu đối với các đối tượng được phép sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước (hồ, ao, sông, kênh, rạch...) vào mục đích đi lại, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước.

b) Đối tượng thu: Đối tượng được phép sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước (hồ, ao, sông, kênh, rạch...) vào mục đích đi lại, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước phải nộp phí.

c) Đối tượng miễn: Trường hợp Nhà nước giao đất thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất.

d) Khung mức thu:

| Số TT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung mức thu |
|-------|---------------------------------------|----------------------------|--|
| 1 | Phí lẻ đường (phí vỉa hè) | đồng/m ² /ngày | 1.000 - 2.000 |
| 2 | Phí bến | | |
| a | Phí bến tàu | đồng/ghế,lượt | 500 – 5.000 |
| b | Ghe, tàu, sà lan chở hàng đậu bến tàu | đồng/tấn/chuyến | Không quá 2.000 |
| c | Bãi đậu ghe, tàu, sà lan | đồng/m ² đêm | Không quá 1.500 |
| 3 | Phí sử dụng mặt nước | đồng/m ² /tháng | 1.000-1.500 (tính trên diện tích sử dụng sản SXKD) |
| 4 | Phí bãi | | |
| | Bãi đậu tàu, ghe, sà lan | đồng/m ² | 1.000 – 2.000 |
| 5 | Phí bãi lên xuống hàng hóa tập trung | đồng/m ² /ngày | 2.000 – 10.000 |
| 6 | Phí lòng đường | đồng/ m ² /ngày | 1.500 – 3.000 |

- Phí lẻ đường (phí vỉa hè), lòng đường, mặt nước là khoản phí thuộc Ngân sách Nhà nước, toàn bộ số tiền phí thu được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

- Phí sử dụng bến, bãi: phí sử dụng bến, bãi là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, tỷ lệ trích để lại cho đơn vị thu phí như sau:

+ Đối với đơn vị thu phí bến, bãi trên địa bàn thị xã, thành phố: trích 70% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí, phần 30% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành;

+ Đối với các đơn vị thu bến, bãi tại các huyện: để lại 100% trên số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí.

- Phí bến, bãi do các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kinh doanh là phí không thuộc Ngân sách Nhà nước, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kinh doanh có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

II. CÁC LOẠI LỆ PHÍ:

1. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi:

a) Khái niệm: Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi là khoản thu đối với đối tượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng thu: Đối tượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật phải nộp lệ phí.

c) Mức thu: Mức thu không quá 100.000 đồng/giấy phép.

Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, mức thu không quá 50% mức thu cấp giấy phép lần đầu.

d) Tỷ lệ phần trăm trích lại đơn vị: Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, trích 10% trên tổng số tiền thu lệ phí cho đơn vị tổ chức thu lệ phí, phần 90% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

2. Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt:

a) Khái niệm: Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt là khoản thu đối với đối tượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng thu: Đối tượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định của pháp luật phải nộp lệ phí.

c) Mức thu: Mức thu không quá 100.000 đồng/giấy phép.

Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, mức thu không quá 50% mức thu cấp giấy phép lần đầu.

d) Tỷ lệ phần trăm trích lại đơn vị: Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, trích 10% trên tổng số tiền thu lệ phí cho đơn vị tổ chức thu lệ phí, phần 90% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

3. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

a) Khái niệm: Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất là khoản thu đối với đối tượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng thu: Đối tượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật phải nộp lệ phí.

c) Mức thu: Mức thu tối đa không quá 100.000 đồng/giấy phép.

Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, mức thu không quá 50% mức thu cấp giấy phép lần đầu.

d) Tỷ lệ phần trăm trích để lại đơn vị: Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, trích 10% trên tổng số tiền thu lệ phí cho đơn vị tổ chức thu lệ phí, phần 90% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

4. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước:

a) Khái niệm: Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước là khoản thu đối với đối tượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng thu: Đối tượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy

phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật phải nộp lệ phí.

c) Mức thu: Mức thu không quá 100.000 đồng/giấy phép.

Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, mức thu không quá 50% mức thu cấp giấy phép lần đầu.

d) Tỷ lệ phần trăm trích để lại đơn vị: Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, trích 10% trên tổng số tiền thu lệ phí cho đơn vị tổ chức thu lệ phí, phần 90% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

5. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam:

a) Khái niệm: Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản thu mà người sử dụng lao động phải nộp khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Đối tượng thu: Người sử dụng lao động phải nộp lệ phí khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

c) Khung mức thu: Khung mức thu đối với hoạt động cấp giấy mới, cấp lại, gia hạn từ 200.000 - 400.000 đồng/giấy phép.

d) Tỷ lệ phần trăm trích lại đơn vị: Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước, trích 50% trên tổng số tiền thu lệ phí cho đơn vị tổ chức thu lệ phí, phần 50% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

6. Lệ phí cấp biển số nhà:

a) Khái niệm: Lệ phí cấp biển số nhà là khoản thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp biển số nhà (bao gồm: nhà mặt đường, phố; nhà trong ngõ, nhà trong ngách; căn hộ của nhà chung cư).

b) Đối tượng thu: Chủ sở hữu nhà hoặc người đại diện chủ sở hữu khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp biển số nhà phải nộp lệ phí. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu thì người đang sử dụng có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà.

c) Khung mức thu: khung mức thu cấp mới, cấp lại biển số nhà từ 10.000 đồng - 30.000 đồng/biển số nhà.

d) Tỷ lệ phần trăm trích để lại đơn vị: Lệ phí cấp biển số nhà là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, trích 100% trên số tiền thu lệ phí cho đơn vị tổ chức thu lệ phí.

7. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

a) Khái niệm: Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là khoản thu đối với các tổ chức và cá nhân có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc đăng ký biến động sau khi cấp giấy chứng nhận được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

b) Đối tượng thu: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được uỷ quyền giải quyết các công việc về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, quyền sở hữu công trình xây dựng phải nộp lệ phí.

c) Đối tượng miễn:

- Nhà tạm, nhà ở, công trình xây dựng thuộc sở hữu toàn dân; các công trình hạ tầng kỹ thuật, di tích lịch sử, văn hoá đã được xếp hạng; nhà ở, công trình xây dựng mà Chính phủ Việt Nam và Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế có cam kết khác;

- Miễn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận;

- Miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

d) Khung mức thu:

| Số TT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung mức thu | | |
|----------|---|-------------|----------------------|-------------------|---------|
| | | | Cá nhân, hộ gia đình | | Tổ chức |
| | | | Khu vực đô thị | Khu vực nông thôn | |
| I | Cấp giấy chứng nhận lần đầu | | | | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/giấy | 25.000 | Miễn lệ phí | 100.000 |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở | -nt- | 70.000 | 50.000 | 500.000 |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất | -nt- | 70.000 | 50.000 | 500.000 |
| 4 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất | -nt- | 80.000 | 60.000 | 500.000 |

| Số TT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung mức thu | | |
|-----------|--|-------------|----------------------|-------------------|---------|
| | | | Cá nhân, hộ gia đình | | Tổ chức |
| | | | Khu vực đô thị | Khu vực nông thôn | |
| II | Chứng nhận thay đổi sau khi cấp chứng nhận | | | | |
| 1 | Chứng nhận thay đổi chỉ có quyền sử dụng đất | đồng/giấy | 15.000 | 7.000 | 20.000 |
| 2 | Chứng nhận thay đổi về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất | -nt- | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| 3 | Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | -nt- | 20.000 | 10.000 | 20.000 |
| 4 | Cấp lại giấy chứng nhận mà có đăng ký thay đổi tài sản trên đất | -nt- | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| 5 | Trích lục bản đồ địa chính | -nt- | 10.000 | 5.000 | 20.000 |

đ) Tỷ lệ % trích để lại cho đơn vị: Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, được trích theo tỷ lệ, cụ thể:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và chứng nhận thay đổi chỉ có quyền sử dụng đất trích 10% trên tổng số tiền thu lệ phí cho đơn vị tổ chức thu lệ phí, phần 90% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành;

- Các trường hợp còn lại trích 100% trên số tiền thu lệ phí cho đơn vị tổ chức thu lệ phí.

8. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng:

a) Khái niệm: Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu đối với người xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng thu: Đối tượng xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật phải nộp lệ phí.

c) Khung mức thu: Khung mức thu cấp phép, gia hạn giấy phép xây dựng từ 10.000 đồng - 100.000 đồng/giấy phép.

d) Tỷ lệ phần trăm trích để lại đơn vị: Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, trích 10% trên tổng số tiền thu lệ phí cho đơn vị tổ chức thu lệ phí, phần 90% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

9. Lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân:

a) Khái niệm:

- Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật;

- Lệ phí hộ khẩu là khoản thu đối với người thực hiện đăng ký và quản lý hộ khẩu với cơ quan công an theo quy định của pháp luật;

- Lệ phí chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp mới, đổi hoặc cấp lại chứng minh nhân dân.

b) Đối tượng thu:

- Lệ phí hộ tịch: Đối tượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật phải nộp lệ phí;

- Lệ phí hộ khẩu: Đối tượng thực hiện đăng ký và quản lý hộ khẩu với cơ quan công an theo quy định của pháp luật phải nộp lệ phí;

- Lệ phí chứng minh nhân dân: Đối tượng được cơ quan công an cấp mới, đổi hoặc cấp lại chứng minh nhân dân phải nộp lệ phí.

c) Đối tượng miễn:

- Lệ phí hộ tịch: Miễn thu đối với đối tượng đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi cho người dân thuộc các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa; đăng ký khai sinh cho trẻ em của hộ nghèo;

- Lệ phí hộ khẩu: Miễn thu đối với các trường hợp bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ; con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an trở về khi đăng ký hộ khẩu trở lại, không thu lệ phí đối với trường hợp đình chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; xoá tên trong sổ hộ khẩu;

- Lệ phí chứng minh nhân dân: Miễn thu đối với các trường hợp bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ; con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh;

- Miễn lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các trường hợp: khai sinh; kết hôn; khai tử; thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch; cấp sổ hộ khẩu gia đình; cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; giấy đăng ký tạm trú có thời hạn; cấp chứng minh nhân dân.

d) Khung mức thu:

| Số TT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung mức thu |
|-------|---|--------------|---|
| 1 | Lệ phí chứng minh nhân dân | | |
| a | Cấp mới | | Miễn |
| b | Cấp đổi, cấp lại | đồng/lần cấp | 3.000 – 6.000 |
| c | Cấp chứng minh nhân dân đối với khu vực biên giới, khu vực khác | % | Mức thu tối đa bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên. |

| Số TT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung mức thu |
|-------|---|---------------------------|---|
| 2 | Lệ phí hộ khẩu | | |
| a | Đăng ký chuyên đến | đồng/lần đăng ký, lần cấp | 2.000 – 10.000 |
| b | Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình | -nt- | 4.000 – 15.000 |
| c | Cấp đổi sổ hộ khẩu gia đình theo yêu cầu của chủ hộ do NN thay đổi địa giới hành chính | -nt- | 3.000 – 8.000 |
| d | Cấp mới, cấp lại, đổi giấy chứng nhận khẩu khẩu tập thể | -nt- | 4.000 – 10.000 |
| đ | Cấp đổi giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể do NN thay đổi địa giới hành chính | -nt- | 2.000 – 5.000 |
| e | Cấp mới, cấp lại, đổi giấy đăng ký tạm trú có thời hạn cho hộ gia đình | -nt- | 4.000 – 10.000 |
| g | Gia hạn tạm trú có thời hạn | -nt- | 1.000 – 3.000 |
| h | Cấp mới cấp lại, đổi giấy tạm trú có thời hạn cho 1 nhân khẩu | -nt- | 2.000 – 5.000 |
| k | Đính chính các thay đổi sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể | -nt- | 2.000 – 5.000 |
| l | Đăng ký hộ khẩu tại các khu vực biên giới, khu vực khác | % | Mức thu tối đa bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên. |
| 3 | Lệ phí hộ tịch | | |
| a | Đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã | đồng/trường hợp | 2.000 - 20.000 |
| b | Đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện | -nt- | 3.000 - 25.000 |
| c | Đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh | -nt- | |
| - | Đăng ký khai sinh, khai tử, cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc, xác nhận các giấy tờ hộ tịch, các việc đăng ký hộ tịch khác | -nt- | 5.000 - 50.000 |
| - | Đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi, nhận con ngoài giá thú | -nt- | 1.000.000 - 2.000.000 |

đ) Tỷ lệ phần trăm trích để lại đơn vị: Lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước.

- Đối với lệ phí hộ tịch: trích 40% trên tổng số tiền thu lệ phí cho đơn vị tổ chức thu lệ phí, phần 60% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành;

- Đối với lệ phí hộ khẩu, lệ phí chứng minh nhân dân:

+ Đơn vị thu tại phường: trích 35% trên tổng số tiền thu lệ phí cho đơn vị tổ chức thu lệ phí, phần 65% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành;

+ Đơn vị thu tại các xã, thị trấn khu vực biên giới: trích 100% trên số tiền thu lệ phí cho đơn vị tổ chức thu lệ phí;

+ Đơn vị thu tại các khu vực khác: trích 70% trên số tiền thu lệ phí cho đơn vị tổ chức thu lệ phí, phần 30% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.